TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 28-5-2019
V/v: Ly hôn; tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Tuân.

Ông Bùi Đức Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:

Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2019/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2019/QĐXX-PT ngày 28 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Quang T, sinh năm 1974

Trú tại: Tổ A, phường G, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Dương Thị Kiều A, sinh năm 1978

NĐKHKTT: Xóm B, phường T, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên

Tạm trú tại: Tổ A, phường G, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1952

Bà Lê Thị K, sinh năm 1953

Địa chỉ: Tổ A, phường G, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên

(Có đơn xin vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Chị Dương Thị Kiều A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn anh Lê Quang T trình bày:

Anh Lê Quang T kết hôn với chị Dương Thị Kiều A năm 2001 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố N. Sau khi kết hôn vợ chồng hòa thuận được một thời gian ngắn sau đó xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục được, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Anh T, chị Dương Thị Kiều A có 03 con chung là Lê Trung H, sinh ngày 07/01/2002, Lê Thị Hương L, sinh ngày 22/10/2006, Lê Quốc H sinh ngày 18/3/2017. Khi ly hôn anh Trung có nguyện vọng được nuôi hai con chung là Lê Trung H và Lê Thị Hương L, không yêu cầu chị Kiều A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh T và chị Dương Thị Kiều A có một nhà cấp 4 xây năm 2007 trên thửa đất của bố mẹ anh Trung cho riêng anh tại Tổ A, phường G, thành phố N. Các tài sản khác gồm: 01 ti vi SONY, 01 tủ lạnh, PANASONIC,01 máy giặt PANASONIC, 01 bộ bàn ghế Cẩm lai, 01 điều hòa SUMICURA, 01 bộ giàn Karaoke, 02 giường đôi, 01 xe máy LEAD.

Về tài sản riêng: Bố mẹ tôi đã tặng cho riêng anh T thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22, diện tích là 467 m^2 tại Tổ A, phường G, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên. Giấy CNQSDĐ số 076608 do UBND thành phố N cấp ngày 18/4/2013 mang tên ông Lê Quang T.

Nợ chung và các khoản cho vay: Không có.

Bị đơn chị Dương Thị Kiều A khai về thời gian kết hôn, về con chung như anh T đã trình bày là đúng. Năm 2014 đã xảy ra mâu thuẫn anh có quan hệ ngoài luồng, chị đã khuyên anh nên chấm dứt nhiều lần nhưng anh không nghe. Anh đã chủ động viết đơn xin ly hôn nhưng chị không đồng ý ký vào đơn . Tháng 5/2017 anh đã gửi đơn lên Tòa nhưng không được Tòa giải quyết với lý do chị đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi. Nay anh lại tiếp tục có đơn xin ly hôn chị thấy tình cảm vẫn còn không đồng ý ly hôn

Về con chung có 03 con chung, do chị A không đồng ý ly hôn nên không nhận nuôi ai.

Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất đứng tên hai vợ chồng do bố mẹ chồng cho cùng đầy đủ các vật dụng sinh hoạt cần thiết (Đề nghị anh sắp xếp thời gian để hai vợ chồng đi lấy bìa đỏ về để trả lại cho bố mẹ). Một chiếc xe máy Lead để chị đi làm mang tên anh Lê Quang T.

Về nợ chung và các khoản cho vay: Không có

Với nội dung trên, tại bản án số 107/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 235, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 55, 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; Các điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự; Luật án phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Lê Quang T:

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lê Quang T được ly hôn chị Dương Thị Kiều A

2. Về con chung: Anh Lê Quang T trực tiếp chăm sóc, giáo dục con Lê Trung H, sinh ngày 07/01/2002; Chị Dương Thị Kiều A trực tiếp chăm sóc, giáo dục con Lê Thị Hương L, sinh ngày 22/10/2006 và Lê Quốc X, sinh ngày 18/3/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi con đối với con Lê Thị Hương L 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con Lê Thị Hương L đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh T, chị A được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh T được sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 2007 trên thửa đất của ông Lê Văn Tr, bà Lê Thị K là bố, mẹ anh T tặng cho riêng anh T tại tổ A phường G, thành phố N và các tài sản khác: 01 vô tuyến SONY, 01 tủ lạnh PANASONIC, 01 máy giặt PANASONIC, 01 bộ bà ghế gỗ Cẩm lai, 01 điều hòa SUMICURA, 01 bộ giàn karaoke, 02 giường đôi, 01 xe máy LEAD có tổng giá trị là: 169.521.413 đồng.

Chị Dương Thị Kiều A được nhận số tiền 150.000.000 đồng do anh T trích chia từ giá trị trong khối tài sản chung.

4.Về tài sản riêng: Anh Lê Quang T được sử dụng thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22, diện tích là 467 m^2 tại tổ A, phường G, thành phố N. Giấy CNQSDĐ số 076608 do UBND thành phố N cấp ngày 18/4/2013 mang tên ông Lê Quang T có giá trị là 356.000.000 đồng.

Về án phí: Anh Lê Quang T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 18.776.070 đồng án phí về tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N (biên lai số 0006381 ngày 25/5/2018) và số tiền tạm ứng án phí 12.500.000 đồng anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N (biên lai số 0006975 ngày 12/11/2018). Anh Lê Quang T còn phải nộp 6.576.070 đồng tiền án phí về tài sản. Chị Dương Thị Kiều A phải chịu 7.500.000 đồng tiền án phí về tài sản.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/01/2019 bị đơn chị Dương Thị Kiều A có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi cả ba con chung, đề nghị mức trợ cấp nuôi con chung cho cháu Lê Trung H và cháu Lê Thị Hương L mỗi cháu 3.000.000đồng/ tháng, cháu Lê Quốc X 04 triệu đồng/ tháng. Về tài sản chung: Không nhất trí án sơ thẩm xác định thửa đất 562 tờ bản đồ số 22 diện tích 467m^2 là tài sản riêng của anh T, đề nghị Tòa án xác định là tài sản chung của vợ chồng, chia đều thửa đất này cho cả 5 người trong gia đình gồm hai vợ chồng và ba con chung.

Ngày 10/01/2019 anh Lê Quang T kháng cáo về phần chia tài sản chung, không đồng ý trích chia cho chị A 150 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Lê Quang T giữ nguyên nội dung kháng cáo. Chị Dương Thị Kiều A thay đổi một phần nội dung kháng cáo.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh T và chị A làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của Anh Lê Quang T, cho anh Lê Quang Tg được ly hôn chị Dương Thị Kiều A. Anh Tvà chị A không kháng cáo nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa anh T và chị A thỏa thuận đối với chiếc xe máy LEAD theo kết luận định giá 35 triệu là tài sản riêng của chị A. Án sơ thẩm xác định tài sản chung là không đúng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao lại cho chị A quản lý, sử dụng. Xét thấy, thỏa thuận của chị A và anh T xác định chiếc xe mô tô BKS 20M8- 2153, nhãn hiệu HONDA loại xe hai bánh LEAD màu vàng đen, số đăng ký 015768 mang tên Lê Quang T là tài sản riêng của chị A và giao cho chị A quản lý, sử dụng là hoàn toàn tự nguyện nên được ghi nhận.

Về việc xác định giá trị tài sản chung: Theo biên bản định giá tài sản thì tổng gái trị tài sản chung của chị A và anh T là 194.781.416 đồng (gồm nhà + công trình khác, tài sản trong gia đình). Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của anh T và chị A có giá trị là 169.521.413 đồng là chưa chính xác. Tại phiên tòa, anh T và chị A thống nhất toàn bộ tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân đúng như biên bản định giá là 194.781.416 đồng.

Tại phiên tòa chị A rút một phần nội dung kháng cáo về việc: Đề nghị Tòa án xác định thửa đất 562 tờ bản đồ số 22 diện tích 467m^2 mang tên Lê Quang T là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 284, Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung nêu trên.

Chị A thay đổi nội dung kháng cáo như sau:

Về con chung: Đề nghị được trực tiếp chăm sóc, giáo dục hai con chung là Lê Thị Hương L, sinh ngày 22/10/2006 và Lê Quốc X, sinh ngày 18/3/2017, đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con cho con chung Lê Quốc X mỗi tháng 2.000.000đồng đến khi cháu X đủ 18 tuổi.

Xét nội dung kháng cáo của chị Dương Thị Kiều A, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh thực tế, điều kiện chăm sóc, giáo dục con chung của các bên và giao cho anh Lê Quang T trực tiếp chăm sóc, giáo dục con Lê Trung H, sinh ngày 07/01/2002; Chị Dương

Thị Kiều A trực tiếp chăm sóc, giáo dục con Lê Thị Hương L, sinh ngày 22/10/2006 và Lê Quốc X, sinh ngày 18/3/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm chị A thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con cho cháu Lê Quốc X, sinh ngày 18/3/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi vì cháu L đã lớn, cháu X còn nhỏ hay ốm đau và để sau này không phải làm thủ tục thay đổi cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T chỉ nhất trí cấp dưỡng cho cháu X mỗi tháng 1.500.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu X còn nhỏ, thời gian chăm sóc và cấp dưỡng nuôi con dài hơn, về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là anh T và chị A. Do vậy, kháng cáo của chị A đề nghị chuyển cấp dưỡng nuôi con cho cháu X là phù hợp quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các con chung của anh T và chị A sau khi ly hôn nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét kháng cáo của anh T không đồng ý trích chia giá trị tài sản chung cho chị A số tiền 150 triệu đồng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia đôi số tài sản chung là 194.781.416 đồng. Hội đồng xét xử thấy, theo biên bản định giá tài sản ngày 13/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản xác định tổng giá trị tài sản gồm nhà, công trình khác, các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình tổng trị giá là 194.781.416 đồng. Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng khi chia xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên. Tại phiên tòa sơ thẩm chị A vắng mặt, anh T đã tự nguyện trích chia cho chị A 150 triệu đồng giá trị tài sản là phù hợp. Bởi lẽ, chị A là người trực tiếp nuôi hai con nhỏ, trong quá trình chung sống chị A có công sức đáng kể như bán thửa đất của bố mẹ đẻ cho để xây nhà, tạo lập, duy trì khối tài sản chung. Mặt khác, hiện nay chị A phải đi thuê nhà ở, điều kiện kinh tế khó khăn nên cần giữ nguyên mức trích chia gía trị tài sản chung cho chị A là 150 triệu đồng để tạo điều kiện cho chị A ổn định cuộc sống và chăm sóc con tốt hơn. Kháng cáo của anh T Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Chị A không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản có tranh chấp: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về án phí. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu lệ phí, án phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí có giá nghạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà anh T và chị A được chia. Trong vụ án này, tài sản chung của anh T và chị A trị giá 194.781.416 đồng. Giá trị tài sản chị A được hưởng là 150.000.000đồng, anh T được hưởng 44.781.416 đồng. Án sơ thẩm buộc chị A phải chịu án phí 7.500.000 đồng là có căn cứ. Buộc anh T phải chịu 18.776.070 đồng án phí về tài sản là không đúng. Trong vụ án này anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng giá trị tài sản chung mà anh T được hưởng là

44.781.416đồng cụ thể là 2.239.070đồng. Đối với phần tài sản riêng của anh T thì anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKS phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Quang T, chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị Kiều A. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án số 107/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Thái Nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 284, điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 562 tờ bản đồ số 22 diện tích 467m^2 mang tên Lê Quang T là tài sản chung của vợ chồng của chị Dương Thị Kiều A và anh Lê Quang T.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Lê Quang T.

Chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị Kiều A. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 235, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Các điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Lê Quang T:

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lê Quang T được ly hôn chị Dương Thị Kiều A.

2. Về con chung: Anh Lê Quang T trực tiếp chăm sóc, giáo dục con Lê Trung H, sinh ngày 07/01/2002 Chị Dương Thị Kiều A trực tiếp chăm sóc, giáo dục con Lê Thị Hương L, sinh ngày 22/10/2006 và Lê Quốc X, sinh ngày 18/3/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu X mỗi tháng 2.000.000đồng đến khi cháu X đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh T, chị A được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh T được sử dụng 01 ngôi nhà xây cấp 4, xây dựng năm 2007 trên thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22, diện tích là 467 m^2 tại tổ A, phường G, thành phố N. Giấy CNQSDĐ số 076608 do UBND thành phố N cấp ngày 18/4/2013 mang tên ông Lê Quang T và các tài sản khác: 01 vô tuyến SONY, 01 tủ lạnh PANASONIC, 01 máy giặt PANASONIC, 01 bộ bà ghế gỗ Cẩm lai, 01

điều hòa SUMICURA, 01 bộ giàn karaoke, 02 giường đôi, có tổng giá trị là: 194.781.461 đồng (phần của anh T được hưởng là 44.781.416 đồng).

Anh T có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản chung cho chị Dương Thị Kiều A là 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Chị Dương Thị Kiều A được nhận số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) do anh T trích chia và được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản riêng là 01 xe mô tô BKS 20M8- 2153, nhãn hiệu HONDA loại xe hai bánh LEAD màu vàng đen, số đăng ký 015768 năm 2010 mang tên Lê Quang T.

4.Về tài sản riêng: Anh Lê Quang T được sử dụng thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22, diện tích là 467 m^2 tại tổ A, phường G, thành phố N. Giấy CNQSDĐ số 076608 do UBND thành phố N cấp ngày 18/4/2013 mang tên ông Lê Quang T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

Anh Lê Quang T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm và 2.239.070 đồng án phí về tài sản. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự 12.500.000 đồng, tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng (biên lai số 0006381 ngày 25/5/2018; biên lai thu số 0006975 ngày 12/11/2018 và 0007302 ngày 31/01/2019) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

Chị Dương Thị Kiều A phải chịu 7.500.000 đồng tiền án phí về tài sản. Chị A không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007289 ngày 25/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP N;
- THADS TP N;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương